

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU TÂN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 977/CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 11 tháng 09 năm 2023

### **CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

- Mã chứng khoán: RTB

- Địa chỉ/Address: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Điện thoại liên hệ: (0276) 3875266

Fax: (0276) 3875307

- E-mail: tbrc@tabiruco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 11/9/2023, Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên nhận được Thông báo số 450/TB-KTNN ngày 26/7/2023 của Kiểm toán nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/9/2023 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\* Tài liệu đính kèm:**

Thông báo số 450/TB-KTNN  
ngày 26/7/2023



**Nguyễn Trần Thiên Phúc**



KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 450/TB-KTNN

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

CTY CP CAO SU TÂN BIÊN

**DẪN** Số: 595  
Ngày: 11/9/2023  
Chuyên: *Chức vụ*  
Lưu hồ sơ số: *phần kế*

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

*ul p. Cao*

Thực hiện Quyết định số 268/QĐ - KTNN ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tổng Kiểm toán nhà nước về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Tổ kiểm toán số 07 thuộc Đoàn kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thuộc Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên từ ngày 21/03/2023 đến ngày 14/04/2023.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại Công ty CP Cao su Tân Biên, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các nhận xét, đánh giá đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 14 tháng 4 năm 2023. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

**1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính**

**1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính**

Trình bày chi tiết tại phụ lục số 05/TBKQKT kèm theo Thông báo này.

**1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính**

- **Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty, ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, xét trên khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp Ngân sách Nhà nước.

Mã tài liệu:.....(Ghi theo hướng dẫn của KTNN khi đưa vào lưu trữ)



## **2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản Nhà nước**

Công ty CP Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21/12/2009 thay đổi lần thứ bảy ngày 29/4/2016, chuyển đổi từ công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/05/2016; vốn điều lệ 879.450 triệu đồng, vốn điều lệ thực góp tại 31/12/2022 là 879.450 triệu đồng, vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 865.905 triệu đồng, chiếm 98,46%, các cổ đông khác 13.544 triệu đồng, chiếm 1,54%; hoạt động kinh doanh chính trồng và chế biến, kinh doanh mủ cao su. Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014.TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT - BTC; Công văn số 3650/CSVN - TCKT ngày 30/12/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2022.

Qua kiểm toán chọn mẫu cho thấy: Năm 2022, công tác quản lý tài chính, kế toán của Công ty cơ bản đã được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định nội bộ, cụ thể: Vốn bằng tiền đã được mở sổ kế toán theo dõi chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản nợ phải thu, phải trả đã được hạch toán, theo dõi chi tiết từng đối tượng; hàng tồn kho được mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán nhập xuất chi tiết theo từng mã vật tư, thiết bị, hàng hóa. Công ty đã mở sổ theo dõi chi tiết cho từng tài sản cố định (TSCĐ); cuối năm, đã thành lập Hội đồng kiểm kê để thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, hàng tồn kho, TSCĐ và thực hiện gửi thư (lập Biên bản) đối chiếu, xác nhận công nợ, xác nhận số dư tiền gửi với ngân hàng làm cơ sở để lập Báo cáo tài chính theo chế độ quy định. Các khoản doanh thu, thu nhập và chi phí được quản lý và hạch toán cơ bản theo quy định của Nhà nước. Về công khai thông tin tài chính, giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động Công ty thực hiện nghiêm túc theo quy định. Người đại diện phần vốn của Công ty tại công ty con và các đơn vị có vốn góp, đầu tư vào liên doanh liên kết cơ bản thực hiện theo quy định của nhà nước và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Tuy nhiên, việc tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước tại Công ty CP Cao su Tân Biên còn một số hạn chế, tồn tại được trình bày cụ thể tại khoản 2 Mục II Biên bản kiểm toán này và kết quả kiểm toán điều chỉnh tại các Phụ lục kèm theo.



## **2.1. Quản lý hàng tồn kho**

- Còn tồn tại việc xác định giá vật tư xuất kho mủ cao su chưa chính xác dẫn đến phải điều chỉnh giảm 1.037 triệu đồng.

- Xác định giá gốc hàng tồn kho chưa chính xác nên trích lập dự phòng chưa đúng theo Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 49/2001/QĐ - BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính, số tiền 465 triệu đồng.

## **2.2. Quản lý tài sản dở dang dài hạn**

Chưa hạch toán giảm chi phí tiền thuê đất theo Quyết định số 86/QĐ-CTTTNI ngày 08/02/2023 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh về giảm 30% tiền thuê đất năm 2022 đối với diện tích đất trồng cao su XDCB, số tiền là 2.685 triệu đồng, dẫn đến phản ánh giá trị XDCB dở dang chưa chính xác.

## **2.3. Đầu tư tài chính dài hạn và trách nhiệm người đại diện phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác**

- Việc đầu tư góp vốn vào Công ty TMDV & Du lịch Cao su kém hiệu quả còn phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn 1.414 triệu đồng.

- Người đại diện phần vốn tại Công ty CP Gỗ MDF - VRG Quảng Trị; Công ty CP Quasa - Geruco chưa thông báo kịp thời về lợi nhuận được chia năm 2021 số tiền 3.245 triệu đồng.

## **2.4. Quản lý doanh thu, chi phí**

- Doanh thu về hoạt động tài chính tăng 3.245 triệu đồng.

+ Công ty chưa hạch toán lợi tức được chia tại Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị theo Nghị quyết số 01/NQ - HĐCĐ ngày 22/4/2022 của Hội đồng cổ đông về chi cổ tức năm 2021 của Công ty Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị là 9,16% vốn điều lệ, tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty chêm 6,109% vốn điều lệ, số tiền 3.064 triệu đồng.

+ Chưa hạch toán đầy đủ lợi tức được chia về đầu tư vào Công ty CP Quasa - Geruco theo NQ số 4422/NQ - HĐCĐ ngày 8/5/2022 về chi cổ tức năm 2021 của Công ty Công ty CP Quasa - Geruco là 9,16% vốn điều lệ, số tiền hạch toán thiếu 181 triệu đồng.

- Thu nhập khác tăng 1.352 triệu đồng

+ Hạch toán thiếu lợi nhuận được chia theo Hợp đồng hợp tác trồng mía số 001/2021/TTCBH - CSTB ngày 28/6/2021 giữa Công ty với Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hòa, doanh thu từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 số tiền 1.178



triệu đồng.

+ Hạch toán không kịp thời doanh thu nhượng quyền khai thác tận thu trước khi thanh lý vườn cao su, do đã bàn giao diện tích cho bên nhận thầu nhận khai thác tận thu số tiền 174 triệu đồng.

- Giá vốn hàng bán giảm 4.522 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Công ty chưa hạch toán giảm chi phí tiền thuê đất theo Quyết định số 86/QĐ - CTTNI ngày 08/02/2023 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh về giảm 30% tiền thuê đất năm 2022 đối với đất trồng cao su kinh doanh số tiền 3.019 triệu đồng.

+ Xác định giá xuất kho hàng hóa mù cao su không chính xác số tiền 1.037 triệu đồng.

+ Trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa đúng theo Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 49/2001/QĐ - BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính, số tiền 465 triệu đồng.

- Hạch toán vào chi phí bán hàng đối với vật tư hàng hóa chưa xuất kho số tiền 242 triệu đồng.

## **2.5. Thuế và các khoản nộp NSNN**

Tăng phải nộp nhà nước về thuế thu nhập doanh nghiệp 484 triệu đồng

- Tăng do thay đổi doanh thu, chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp 414 triệu đồng.

- Tăng do giảm trừ chi phí tính thuế TNDN đối với tiền thuê đất hợp tác trồng mía năm 2022 số tiền 350 triệu đồng (hoạt động trồng trọt được miễn thuế TNDN theo khoản 1 Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT - BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính), dẫn đến tăng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 70 triệu đồng.

## **II. KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

#### **1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính**

Đề nghị đơn vị thực hiện điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2022 theo kết quả kiểm toán tại Thông báo kết quả kiểm toán này.

#### **1.2. Kiến nghị xử lý tài chính**

Nộp ngân sách nhà nước số tiền thuế thu nhập tăng thêm qua kiểm toán là 484.208.571 đồng.

#### **1.3. Kiến nghị về công tác quản lý sử dụng tài sản, tài chính công**



Chấn chỉnh hạn chế tồn tại trong công tác quản lý hàng tồn kho, doanh thu thu nhập, hạch toán giá vốn, chi phí bán hàng, chỉ đạo người đại diện vốn tại các đơn vị khác báo cáo kịp thời việc phân phối cổ tức về công ty theo quy định, được nêu trong Thông báo kết quả kiểm toán này.

#### 1.4. Kiến nghị xem xét, kiểm điểm tập thể, cá nhân liên quan

Các đơn vị kiểm tra, xác định rõ nguyên nhân, tổ chức kiểm điểm đối với tập thể, cá nhân liên quan đến các tồn tại, hạn chế đã nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán này, trong đó tập trung vào các nội dung sau:

Góp vốn đầu tư vào Công ty CP Du lịch Cao su, phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính số tiền 1,4 tỷ đồng.

### 2. Đối với Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Đề nghị Tập đoàn chỉ đạo Công ty thực hiện nghiêm túc kịp thời các kiến nghị của KTNN được nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán này.

Đề nghị Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chỉ đạo các bộ phận có liên quan thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI, địa chỉ 116 Nguyễn Chánh, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày 31 / 3 /2024. Quá thời hạn nêu trên đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm về thực hiện kết luận kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*).

Thông báo này gồm 05 trang, từ trang 01 đến trang 0 và các phụ lục số 05/TBKQKT, Phụ lục số 01,02,02a/TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Tập đoàn CN Cao su Việt Nam;
- KTNN chuyên ngành VI;
- Lưu: ĐKT, VT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  
**KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI**  
**PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CNVI**

  
Nguyễn Văn Lân



## HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số ..../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/ khu vực... gửi kho bạc nhà nước (Trung ương/ tỉnh hoặc thành phố )*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ....*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm....*”.

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (*Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...*) phải ghi rõ: “*Giảm thanh toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số ..../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/ khu vực... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (*giao dự toán, giảm dự toán,...*) phải ghi rõ “*Giảm dự toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số ..../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/khu vực... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số ..../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”.



**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM KIỂM TOÁN 2023**  
 Qua kiểm toán kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022  
 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Công ty CP Cao su Tân Biên

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế							Giảm thuế GTGT được khấu trừ	
					GTGT	TNDN	XNK	TTĐ B	Nhà, đất	TNCN	Tài nguyên		BVMT
1	Công ty CP Cao su Tân Biên		3900242832	484.208.571		484.208.571							
	<b>Tổng cộng</b>			<b>484.208.571</b>		<b>484.208.571</b>							



**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

**Qua kiểm toán kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Công ty CP Cao su Tân Biên**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				
1	Công ty CP Cao su Tân Biên	3900242832	484.208.571	Tăng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết quả kiểm toán	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>484.208.571</b>		



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>353.600.122.544</b>	<b>365.799.921.754</b>	<b>12.199.799.210</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>35.424.279.867</b>	<b>35.424.279.867</b>	<b>-</b>
1. Tiền	111	16.125.491.486	16.125.491.486	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	19.298.788.381	19.298.788.381	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>102.721.328.987</b>	<b>102.721.328.987</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	102.721.328.987	102.721.328.987	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>14.740.484.133</b>	<b>19.339.443.297</b>	<b>4.598.959.164</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.333.721.889	6.686.692.571	1.352.970.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.141.991.069	3.141.991.069	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.264.771.175	9.510.759.657	3.245.988.482
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>189.223.377.234</b>	<b>190.969.037.407</b>	<b>1.745.660.173</b>
1. Hàng tồn kho	141	210.593.555.855	211.873.867.360	1.280.311.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(21.370.178.621)	(20.904.829.953)	465.348.668
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>11.490.652.323</b>	<b>17.345.832.196</b>	<b>5.855.179.873</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	926.576.551	926.576.551	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.845.170.993	8.845.170.993	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.718.904.779	7.574.084.652	5.855.179.873
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>1.070.368.544.722</b>	<b>1.067.682.805.350</b>	<b>(2.685.739.372)</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>59.364.536.814</b>	<b>59.364.536.814</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	59.364.536.814	59.364.536.814	-
- Nguyên giá	222	317.191.825.602	317.191.825.602	-



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(257.827.288.788)	(257.827.288.788)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	345.068.540	345.068.540	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(345.068.540)	(345.068.540)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>154.721.719.619</b>	<b>152.035.980.247</b>	<b>(2.685.739.372)</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	154.721.719.619	152.035.980.247	(2.685.739.372)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>851.024.799.274</b>	<b>851.024.799.274</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	795.041.141.348	795.041.141.348	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.091.369.631	16.091.369.631	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	41.306.446.741	41.306.446.741	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1.414.158.446)	(1.414.158.446)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>5.257.489.015</b>	<b>5.257.489.015</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.257.489.015	5.257.489.015	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1.423.968.667.266</b>	<b>1.433.482.727.104</b>	<b>9.514.059.838</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>191.173.147.436</b>	<b>191.657.356.007</b>	<b>484.208.571</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>161.665.275.105</b>	<b>162.149.483.676</b>	<b>484.208.571</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	37.425.352.922	37.425.352.922	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.538.821.162	11.538.821.162	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.786.524.108	2.270.732.679	484.208.571
4. Phải trả người lao động	314	22.455.378.958	22.455.378.958	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.202.138.873	1.202.138.873	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	50.042.157.098	50.042.157.098	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	184.896.000	184.896.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	37.030.005.984	37.030.005.984	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>29.507.872.331</b>	<b>29.507.872.331</b>	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-



6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.560.904.768	18.560.904.768	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	10.946.967.563	10.946.967.563	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1.232.795.519.830</b>	<b>1.241.825.371.097</b>	<b>9.029.851.267</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1.232.795.519.830</b>	<b>1.241.825.371.097</b>	<b>9.029.851.267</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	879.450.000.000	879.450.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	879.450.000.000	879.450.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	246.114.300.130	246.114.300.130	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	107.231.219.700	116.261.070.967	<b>9.029.851.267</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	49.833.702.982	49.833.702.982	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	57.397.516.718	66.427.367.985	9.029.851.267
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1.423.968.667.266</b>	<b>1.433.482.727.104</b>	<b>9.514.059.838</b>

\* Nguyên nhân chênh lệch:

<b>TÀI SẢN TĂNG</b>		<b>9.514.059.838 đ</b>
<b>1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng</b>		<b>1.352.970.682 đ</b>
- Do hạch toán thiếu lợi nhuận phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thành Thành Công		1.178.002.500 đ
- Do hạch toán chưa kịp thời tiền từ nhượng quyền khai thác tận thu trên vườn cây chờ thanh lý		174.968.182 đ
<b>2 Phải thu ngắn hạn khác tăng</b>		<b>3.245.988.482 đ</b>
- Chưa hạch toán khoản thu từ cổ tức năm 2021		3.245.988.482 đ
<b>3 Hàng tồn kho tăng</b>		<b>1.280.311.505 đ</b>
- Do tính lại giá xuất kho hàng hóa cao su		1.037.816.414 đ
- Do công ty hạch toán vào chi phí đối với hàng hóa chưa xuất kho.		242.495.091 đ
<b>4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm</b>		<b>465.348.668 đ</b>



- Do xác định lại giá gốc hàng tồn kho để trích lập dự phòng.	465.348.668 đ
<b>5 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tăng</b>	<b>5.855.179.873 đ</b>
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	5.855.179.873 đ
<b>6 Chi phí xây dựng dở dang giảm</b>	<b>2.685.739.372 đ</b>
- Do công ty chưa kịp thời hạch toán điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất năm 2022	2.685.739.372 đ
<b>NGUỒN VỐN TĂNG</b>	<b>9.514.059.838 đ</b>
<b>1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng</b>	<b>484.208.571 đ</b>
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	484.208.571 đ
<b>2 LNST chưa phân phối kỳ này tăng</b>	<b>9.029.851.267 đ</b>
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	9.029.851.267 đ

Phụ lục số 05/TBKQKT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	O1	626.857.959.480	626.857.959.480	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	O2	218.211.840	218.211.840	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	626.639.747.640	626.639.747.640	-
4. Giá vốn hàng bán	11	604.274.817.858	599.752.336.624	(4.522.481.234)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	22.364.929.782	26.887.411.016	4.522.481.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.878.597.866	16.124.586.348	3.245.988.482
7. Chi phí tài chính	22	1.583.731.486	1.583.731.486	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	150.098.474	150.098.474	-
8. Chi phí bán hàng	24	7.916.138.838	7.673.643.747	(242.495.091)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.390.808.404	20.390.808.404	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	5.352.848.920	13.363.813.727	8.010.964.807
11. Thu nhập khác	31	139.341.165.604	140.694.136.286	1.352.970.682
12. Chi phí khác	32	6.847.666.472	6.697.542.123	(150.124.349)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	132.493.499.132	133.996.594.163	1.503.095.031
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	137.846.348.052	147.360.407.890	9.514.059.838
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.476.331.334	30.960.539.905	484.208.571
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	107.370.016.718	116.399.867.985	9.029.851.267
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

\* Nguyên nhân chênh lệch:

<b>1 Giá vốn hàng bán giảm</b>	<b>4.522.481.234 đ</b>
--------------------------------	------------------------



- Do công ty chưa kịp thời hạch toán điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất năm 2022	3.019.316.152 đ
- Do tính lại giá xuất kho hàng hóa cao su	1.037.816.414 đ
- Do xác định lại giá gốc hàng tồn kho để trích lập dự phòng.	465.348.668 đ
<b>2 Doanh thu về hoạt động tài chính tăng</b>	<b>3.245.988.482 đ</b>
- Chưa hạch toán khoản thu từ cổ tức năm 2021 Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng trị (Nghị Quyết họp hội đồng thường niên năm 2022 số 01/NQ – HĐCĐ ngày 22/4/2022)	3.064.111.500 đ
- Chưa hạch toán khoản thu từ cổ tức 2021 Công ty CP Quasa-Geruco (Nghị Quyết số 22/NQ- HĐQT ngày 8/5/2022)	181.876.982 đ
<b>3 Chi phí bán hàng giảm</b>	<b>242.495.091 đ</b>
- Do công ty hạch toán vào chi phí đối với hàng hóa chưa xuất kho.	242.495.091 đ
<b>4 Thu nhập khác tăng</b>	<b>1.352.970.682 đ</b>
- Do hạch toán thiếu lợi nhuận phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thành Thành Công	1.178.002.500 đ
- Do hạch toán chưa kịp thời tiền từ nhượng quyền khai thác tận thu trên vườn cây chờ thanh lý	174.968.182 đ
<b>5 Chi phí khác giảm</b>	<b>150.124.349 đ</b>
- Do công ty chưa kịp thời hạch toán điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất năm 2022	150.124.349 đ
<b>6 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng</b>	<b>484.208.571 đ</b>
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	484.208.571 đ
<b>7 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng</b>	<b>9.029.851.267 đ</b>
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	9.029.851.267 đ

Phụ lục số 05/TBKQKT

**THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2022**

**1.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>1.718.904.779</b>	<b>7.574.084.652</b>	<b>5.855.179.873</b>
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	1.626.991.906	1.626.991.906	-
6.Thuế tài nguyên	6.557.781	6.557.781	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.855.179.873	5.855.179.873
8.Các loại thuế khác	85.355.092	85.355.092	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II.Các khoản phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-



Tổng cộng =I+II	1.718.904.779	7.574.084.652	5.855.179.873
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	

**1.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>1.786.524.108</b>	<b>2.270.732.679</b>	<b>484.208.571</b>
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.615.083.646	2.099.292.217	484.208.571
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	15.021.760	15.021.760	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	156.418.702	156.418.702	-
<b>II.Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>1.786.524.108</b>	<b>2.270.732.679</b>	<b>484.208.571</b>
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC TĂNG 5.855.179.873 đ**

**1 Thuế nhà đất và tiền thuê đất tăng 5.855.179.873 đ**

- Do công ty chưa kịp thời hạch toán điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất năm 2022 5.855.179.873 đ

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG 484.208.571 đ**

**1 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 484.208.571 đ**

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN). 414.150.541 đ

- Giảm trừ chi phí tính thuế TNDN đối với tiền thuê đất trồng mía là 350.290.148 đồng (hoạt động trồng trọt được miễn thuế TNDN theo khoản 1 điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC) 70.058.030 đ